

THÔNG TƯ**Quy định về xếp cấp chuyên môn kỹ thuật; đánh giá, chứng nhận chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; đăng ký và chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng**

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về xếp cấp chuyên môn kỹ thuật; đánh giá, chứng nhận chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; đăng ký và chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về xếp cấp, chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật; danh mục kỹ thuật; đánh giá chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng.
- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; học viên quân đội, học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người Việt Nam và người nước ngoài.

3. Người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân đang công tác tại Ban Cơ yếu Chính phủ; học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí từ ngân sách nhà nước theo chế độ, chính sách như đối với học viên quân đội.

4. Học viên đào tạo sĩ quan dự bị từ 03 tháng trở lên chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; công nhân, viên chức quốc phòng đang phục vụ trong quân đội khi đi khám bệnh, chữa bệnh.

5. Thân nhân của các đối tượng quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này, trừ thân nhân của học viên quân đội, học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người nước ngoài và học viên đào tạo sĩ quan dự bị từ 03 tháng trở lên.

Điều 3. Loại hình, hình thức tổ chức cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại điểm c khoản 1 Điều 22 của Luật Bảo hiểm y tế

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu, bao gồm:

1. Phòng khám đa khoa bao gồm: Phòng khám đa khoa của cơ quan, đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên, phòng khám quân - dân y.

2. Phòng khám chuyên khoa bao gồm: Phòng khám chuyên khoa, phòng khám bác sỹ y khoa, phòng khám y học cổ truyền, phòng khám, tư vấn và điều trị dự phòng, phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp của cơ quan, đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên.

3. Quân y cơ quan, đơn vị bao gồm: Quân y cơ quan, đơn vị; phòng khám có người chịu trách nhiệm chuyên môn với phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Tổ quân y của cơ quan, đơn vị.

Chương II

XẾP CẤP CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT; CHỈ ĐẠO, HỖ TRỢ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG

Điều 4. Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật

1. Phương pháp tính điểm để xếp cấp chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

2. Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền xếp cấp chuyên môn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 36 Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 5. Chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật

1. Nguyên tắc

a) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cùng cấp và cấp thấp hơn;

b) Bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; hệ thống tổ chức ngành quân y; khu vực đóng quân và chuyên khoa khám bệnh, chữa bệnh.

2. Nhiệm vụ

a) Các bệnh viện trực thuộc Bộ Quốc phòng, Học viện Quân y chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật đối với các bệnh viện của Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh đoàn; chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật theo từng chuyên khoa khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với khả năng;

b) Các bệnh viện trực thuộc Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác trên địa bàn bệnh viện đóng quân khi được phân công; chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật theo từng chuyên khoa khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với khả năng;

c) Các bệnh viện quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh đoàn chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong cùng quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh đoàn; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác trên địa bàn bệnh viện đóng quân khi được phân công; chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật theo từng chuyên khoa khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với khả năng;

d) Các bệnh xá sư đoàn và tương đương chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong cùng sư đoàn; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác trên địa bàn bệnh xá đóng quân khi được phân công; chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật theo từng chuyên khoa khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với khả năng;

đ) Các bệnh xá trung đoàn và tương đương chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong cùng trung đoàn; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác trên địa bàn bệnh xá đóng quân khi được phân công; chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật theo từng chuyên khoa khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với khả năng.

3. Cục Quân y chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện khoản 2 Điều này.

Điều 6. Nội dung, hình thức chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật

1. Nội dung

a) Thực hiện quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, quy chế, quy định chuyên môn, đạo đức hành nghề, an toàn người bệnh, kỹ năng giao tiếp và ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;

b) Chuyên môn kỹ thuật trong hoạt động khám bệnh, chữa bệnh;

c) Bảo đảm quân y cho sẵn sàng chiến đấu và ứng phó với các tình huống.

d) Xây dựng, duy trì nền nếp, chế độ công tác chuyên môn; tổ chức khám bệnh, chữa bệnh;

đ) Khám sức khỏe định kỳ; khám sức khỏe tuyển quân, tuyển sinh quân sự, tuyển dụng; khám sức khỏe theo yêu cầu nhiệm vụ;

e) Quản lý, đánh giá chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong khám bệnh, chữa bệnh.

2. Hình thức

a) Chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật trực tiếp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Tiếp nhận, huấn luyện, đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ, nhân viên quân y theo đề nghị của cơ quan, đơn vị;

c) Chỉ đạo, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật từ xa.

Chương III

DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Điều 7. Xây dựng danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh

1. Căn cứ danh mục kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng danh mục kỹ thuật phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; tổ chức, biên chế; cấp chuyên môn kỹ thuật; điều kiện thực tế về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, vật chất, thiết bị y tế, nhân lực và trình độ chuyên môn. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện các kỹ thuật của cấp chuyên môn kỹ thuật cao hơn khi đáp ứng đủ điều kiện.

2. Đối với kỹ thuật chưa có trong danh mục do Bộ Y tế ban hành

a) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện theo quy định tại Điều 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103 và 104 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP;

b) Danh mục kỹ thuật đề nghị phê duyệt báo cáo Cục Quân y theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

Điều 8. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh

1. Cục trưởng Cục Quân y phê duyệt, phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh

a) Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh của cấp cơ bản, cấp chuyên sâu được phê duyệt riêng cho từng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh của cấp ban đầu có bác sỹ thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh của cấp ban đầu không có bác sỹ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh

a) Các bệnh viện (trừ bệnh viện thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) xây dựng danh mục kỹ thuật đề nghị phê duyệt hoặc phê duyệt bổ sung theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, bản mô tả năng lực của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về cơ sở vật chất, nhân lực, thiết bị y tế, thông qua Hội đồng Khoa học Y học quân sự, báo cáo Cục Quân y;

b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này xây dựng danh mục kỹ thuật đề nghị phê duyệt hoặc phê duyệt bổ sung theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, bản mô tả năng lực của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về cơ sở vật chất, nhân lực, thiết bị y tế gửi về quân y cấp trên trực tiếp đến quân y đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng thẩm định, thông qua Hội đồng Khoa học Y học quân sự, báo cáo Cục Quân y;

c) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp ban đầu thực hiện kỹ thuật ngoài danh mục tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải gửi tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều này về quân y cấp trên trực tiếp đến quân y đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng thẩm định, thông qua Hội đồng Khoa học Y học quân sự, báo cáo Cục Quân y;

d) Tài liệu đề nghị phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh gửi về Cục Quân y, bao gồm: Danh mục kỹ thuật đề nghị phê duyệt hoặc phê duyệt bổ sung kèm theo bản điện tử, bản mô tả năng lực của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về cơ sở vật chất, nhân lực, thiết bị y tế, biên bản họp Hội đồng Khoa học Y học quân sự và văn bản đề nghị của bệnh viện hoặc quân y đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng;

đ) Cục Quân y thẩm tra; Cục trưởng Cục Quân y phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Điều 9. Tự đánh giá tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Hằng năm, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc cấp cơ bản và cấp chuyên sâu có trách nhiệm tự đánh giá tiêu chuẩn chất lượng cơ bản theo quy định tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với bệnh viện do Bộ Y tế ban hành và gửi kết quả về Cục Quân y.

2. Tài liệu tự đánh giá gồm: Bảng tự chấm điểm theo các tiêu chí; biên bản họp Hội đồng Khoa học Y học quân sự; bản mô tả năng lực của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về cơ sở vật chất, nhân lực, thiết bị y tế và văn bản đề nghị của bệnh viện (trừ bệnh viện thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương) hoặc của quân y đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng đối với bệnh viện, bệnh xá còn lại.

3. Kết quả đánh giá chất lượng được niêm yết công khai theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định số 16/2024/NĐ-CP.

Điều 10. Đánh giá chất lượng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Căn cứ kết quả tự đánh giá của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Cục Quân y lựa chọn ngẫu nhiên để tổ chức đánh giá chất lượng cơ bản cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Cục Quân y thực hiện đánh giá và niêm yết công khai kết quả tiêu chuẩn chất lượng nâng cao theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 37 Nghị định 16/2024/NĐ-CP.

Chương V

ĐĂNG KÝ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH; CHUYỂN NGƯỜI BỆNH GIỮA CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Điều 11. Đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế

1. Nguyên tắc đăng ký khám bệnh, chữa bệnh

a) Phù hợp với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Người tham gia bảo hiểm y tế quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Thông tư này tùy theo đối tượng được đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Việc đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo đảm thuận lợi vị trí đơn vị đóng quân, nơi cư trú của người tham gia bảo hiểm y tế; bảo đảm công tác quản lý quân số và phân cấp nhiệm vụ quản lý sức khỏe;

d) Quân y đơn vị có trách nhiệm tham mưu với Thủ trưởng đơn vị hướng dẫn đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu đảm bảo đúng nguyên tắc.

2. Đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu

a) Người tham gia bảo hiểm y tế thuộc tất cả các đối tượng được lựa chọn một trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này thuộc cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu để đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu;

b) Các đối tượng hạ sĩ quan, binh sĩ, học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí được đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này khi vị trí đơn vị đóng quân và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nằm cùng địa bàn quận, huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh hoặc thuộc vùng giáp ranh và được sự chấp thuận (bằng văn bản) của chỉ huy đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên;

c) Cán bộ cấp trung tá hoặc có mức lương tương đương trở xuống được đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản; trường hợp đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại cấp chuyên sâu khi được sự chấp thuận (bằng văn bản) của chỉ huy đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên, phù hợp với địa bàn đơn vị đóng quân hoặc nơi cư trú của người tham gia bảo hiểm y tế;

d) Cán bộ cấp thượng tá hoặc có mức lương tương đương trở lên được đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản, cấp chuyên sâu phù hợp với địa bàn đơn vị đóng quân hoặc nơi cư trú của người tham gia bảo hiểm y tế;

đ) Các đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khỏe theo Hướng dẫn số 52-HD/BTCTW ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Ban Tổ chức Trung ương Đảng về việc điều chỉnh, bổ sung đối tượng khám, chữa bệnh tại một số cơ sở y tế của Trung ương được đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản, cấp chuyên sâu phù hợp với địa bàn cơ quan, đơn vị nơi làm việc hoặc nơi cư trú của người tham gia bảo hiểm y tế và các quy định khác của Bộ Y tế;

e) Người công tác trong quân đội nghỉ hưu khi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này thì thực hiện theo điểm c và điểm d khoản 2 Điều này phù hợp với cấp bậc quân hàm hoặc mức lương tương đương tại thời điểm nghỉ hưu và nơi cư trú của người tham gia bảo hiểm y tế;

g) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; học viên quân đội là người nước ngoài đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này được khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này khi xuất trình thẻ bảo hiểm y tế, giấy giới thiệu của đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên, được hưởng quyền lợi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế như nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu;

h) Các đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư này được đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này gần nơi cư trú và phù hợp với khả năng đáp ứng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

3. Thay đổi nơi đăng ký ban đầu

a) Người tham gia bảo hiểm y tế được thay đổi nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu vào 15 ngày đầu mỗi quý;

b) Cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thay đổi nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu của người tham gia bảo hiểm y tế trên thẻ bảo hiểm y tế bản giấy hoặc trên cơ sở dữ liệu thẻ bảo hiểm y tế.

Điều 12. Chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế

1. Việc chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế căn cứ vào tình trạng bệnh của người bệnh, khả năng đáp ứng chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quyết định theo yêu cầu chuyên môn và quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

2. Chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong cùng cấp khám bệnh, chữa bệnh, từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp ban đầu đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản, từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu theo yêu cầu chuyên môn, tình trạng bệnh của người bệnh. Trường hợp vượt quá khả năng chuyên môn kỹ thuật, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm kịp thời chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác phù hợp với tình trạng người bệnh và phạm vi hoạt động chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người bệnh chuyển đến.

3. Chuyển người bệnh đã điều trị ổn định từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu hoặc cấp cơ bản về cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên môn kỹ thuật thấp hơn hoặc ngang cấp trong trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bị quá tải hoặc để quản lý, theo dõi hoặc tiếp tục điều trị đối với các bệnh mạn tính theo danh mục bệnh quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế, hoặc theo nguyện vọng của người bệnh, người đại diện hợp pháp của người bệnh, hoặc theo yêu cầu về quản lý quần nhân.

4. Người bệnh được chuyển vượt cấp trong trường hợp sau (trừ trường hợp cấp cứu)

a) Vượt khả năng điều trị của cấp liên kề;

b) Người bệnh được chẩn đoán xác định một số bệnh hiểm, bệnh hiểm nghèo, bệnh cần phẫu thuật hoặc sử dụng kỹ thuật cao theo danh mục bệnh quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Người mắc bệnh mạn tính hoặc điều trị dài ngày theo danh mục bệnh quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế có phiếu chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có giá trị trong 01 năm kể từ ngày ký;

d) Trường hợp khác do chỉ huy đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên quyết định khi được sự chấp thuận (bằng văn bản) của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người bệnh chuyển đến.

5. Trường hợp cấp cứu, người tham gia bảo hiểm y tế được đến tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Sau giai đoạn điều trị cấp cứu, người bệnh được chuyển vào điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đã tiếp nhận cấp cứu người bệnh hoặc được chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác để tiếp tục điều trị theo yêu cầu chuyên môn hoặc được chuyển về nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu sau khi đã điều trị ổn định.

Điều 13. Hẹn khám lại, chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Hẹn khám lại: Người bệnh được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hẹn khám lại một hoặc nhiều lần trong trường hợp cần tiếp tục theo dõi tình trạng, tiến triển bệnh, giai đoạn bệnh của bệnh đã khám, điều trị hoặc kiểm tra lại kết quả của đợt khám, điều trị đó theo yêu cầu chuyên môn và thực hiện thủ tục theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

a) Trường hợp chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo yêu cầu chuyên môn với người bệnh đang điều trị nội trú, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi chuyển phải có hồ sơ chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 12 Thông tư này thực hiện như sau: Trường hợp hết thời hạn của phiếu chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà người bệnh vẫn đang trong lần khám bệnh, chữa bệnh và cần tiếp tục điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì phiếu chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có giá trị sử dụng đến hết đợt điều trị đó;

c) Trường hợp người bệnh được chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có bệnh khác kèm theo, bệnh được phát hiện hoặc phát sinh ngoài bệnh đã ghi trên phiếu chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi tiếp nhận người bệnh thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh đó theo tình trạng bệnh của người bệnh và năng lực chuyên môn, phạm vi hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở;

d) Trường hợp người bệnh được chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà phải thực hiện nhiều đợt điều trị theo yêu cầu chuyên môn, người bệnh được tiếp tục sử dụng phiếu chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho đến khi kết thúc điều trị và sau đợt điều trị đầu tiên, mỗi đợt điều trị tiếp theo phải có phiếu hẹn khám lại của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người bệnh được chuyển đến;

đ) Trường hợp người bệnh được chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác hoặc người bệnh tự đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không phải là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu và sau đó được chuyển tiếp đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác thì chỉ cần phiếu chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi trực tiếp chuyển người bệnh đi.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2025 và thay thế Thông tư số 46/2016/TT-BQP ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ

Quốc phòng quy định tuyển chuyên môn kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh đối với các đối tượng thuộc Bộ Quốc phòng quản lý.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản mới ban hành.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo);
- Đ/c TTMT, Đ/c CNTCCT;
- Các đ/c Thứ trưởng BQP;
- Bộ Y tế, BHXH Việt Nam;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ;
- C56, C85, C79, C37;
- Vụ Pháp chế, Công TTĐT/BQP;
- Lưu: VT, THBĐ.



Thượng tướng Vũ Hải Sản

Phụ lục I
DANH MỤC KỸ THUẬT THỰC HIỆN TẠI CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CẤP BAN ĐẦU CÓ BÁC SỸ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BQP ngày 14 tháng 4 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1.	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
2.	3.137	03. NHI KHOA	Xử trí tăng áp lực nội sọ
3.			
4.	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
5.	2.113	02. NỘI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
6.	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
7.	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
8.	6.69	06. TÂM THẦN	Xử trí hạ huyết áp tư thế
9.	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
10.	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
11.	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
12.	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
13.	3.36	03. NHI KHOA	Đo áp lực động mạch liên tục
14.	3.31	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
15.	3.37	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
16.	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
17.	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
18.	3.1411	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
19.	3.1401	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch bằng phương pháp xâm lấn
20.	3.1402	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
21.	9.156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
22.	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
23.	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
24.	2.2	02. NỘI KHOA	Bơm rửa khoang màng phổi

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
25.	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
26.	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Chăm sóc ống nội khí quản
27.	3.179	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
28.	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
29.	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
30.	3.84	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò màng phổi
31.	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
32.	3.2333	03. NHI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
33.	3.86	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng phổi liên tục
34.	9.31	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt Combitube
35.	9.37	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
36.	3.77	03. NHI KHOA	Đặt ống nội khí quản
37.	9.120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
38.	9.123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
39.	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
40.	3.2330	03. NHI KHOA	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
41.	2.28	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho có điều khiển
42.	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khắc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
43.	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
44.	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
45.	1.74	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
46.	10.152	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
47.	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
48.	3.2331	03. NHI KHOA	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
49.	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bóng đường hô hấp
50.	3.2189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bóng kỳ đầu đường hô hấp
51.	3.88	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng hô hấp
52.	3.101	03. NHI KHOA	Thay canuyn mở khí quản

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
53.	3.82	03. NHI KHOA	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
54.	9.187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
55.	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
56.	3.93	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
57.	2.14	02. NỘI KHOA	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter (Đo lưu lượng đỉnh)
58.	3.75	03. NHI KHOA	Cai máy thở
59.	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
60.	3.103	03. NHI KHOA	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
61.	9.177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở CPAP không qua máy thở
62.	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
63.	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
64.	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
65.	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
66.	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
67.	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
68.	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
69.	9.185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũ kín
70.	9.186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
71.	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
72.	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
73.	2.241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
74.	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
75.	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
76.	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Đặt ống thông dạ dày
77.	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Đặt ống thông hậu môn
78.	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
79.	2.249	02. NỘI KHOA	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
80.	2.215	02. NỘI KHOA	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
81.	3.1384	03. NHI KHOA	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
82.	1.1227	01. HÔI SỨC CẤP CỨU	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
83.	1.152	01. HÔI SỨC CẤP CỨU	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
84.	3.176	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
85.	3.181	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
86.	3.175	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
87.	1.225	01. HÔI SỨC CẤP CỨU	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
88.	9.142	09. GÂY MÊ HÔI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
89.	9.143	09. GÂY MÊ HÔI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
90.	9.147	09. GÂY MÊ HÔI SỨC	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
91.	3.173	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
92.	1.218	01. HÔI SỨC CẤP CỨU	Rửa dạ dày cấp cứu
93.	1.219	01. HÔI SỨC CẤP CỨU	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
94.	1.220	01. HÔI SỨC CẤP CỨU	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
95.	1.222	01. HÔI SỨC CẤP CỨU	Thụt giữ
96.	2.221	02. NỘI KHOA	Thụt tháo
97.	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
98.	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
99.	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống sonde dạ dày
100.	1.240	01. HÔI SỨC CẤP CỨU	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
101.	3.3399	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
102.	3.128	03. NHI KHOA	Bài niệu cương bức
103.	3.334	03. NHI KHOA	Chăm sóc ống thông bàng quang
104.	3.161	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
105.	3.3534	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
106.	10.344	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
107.	10.359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
108.	3.3533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
109.	3.3549	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
110.	3.3489	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
111.	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
112.	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
113.	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Thông bàng quang
114.	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
115.	2.172	02. NỘI KHOA	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
116.	2.167	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
117.	2.168	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần
118.	2.171	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
119.	2.170	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
120.	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
121.	3.1390	03. NHI KHOA	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
122.	9.150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
123.	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
124.	7.232	07. NỘI TIẾT	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
125.	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
126.	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
127.	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
128.	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
129.	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
130.	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
131.	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
132.	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
133.	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
134.	3.151	03. NHI KHOA	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
135.	3.2069	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm
136.	3.2072	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
137.	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
138.	13.202	13. PHỤ SẢN	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
139.	3.3756	03. NHI KHOA	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
140.	3.3817	03. NHI KHOA	Chích áp xe phần mềm lớn
141.			Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
142.	3.2068	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
143.	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
144.	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
145.	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
146.	3.3903	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
147.	3.4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
148.	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
149.	12.321	12. UNG BƯỚU	Cắt u bao gân
150.	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
151.	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
152.	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
153.	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
154.	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
155.	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
156.	3.207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
157.	14.207	14. MẮT	Chích chấp, lệ, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
158.	14.169	14. MẮT	Chích dẫn lưu túi lệ
159.	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)
160.	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
161.	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu; nhổ lông xiêu
162.	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
163.	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
164.	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
165.	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
166.	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
167.	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
168.	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
169.	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
170.	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
171.			Thử kính
172.	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
173.	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
174.	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Chích nhọt ống tai ngoài
175.	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
176.	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
177.	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
178.	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
179.	1.52	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
180.	15.145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
181.	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng Merocel
182.	3.1960	03. NHI KHOA	Chích áp xe lợi
183.	3.1958	03. NHI KHOA	Chích Áp xe lợi trẻ em
184.	3.2074	03. NHI KHOA	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
185.	1.53	01. HÔI SỨC CẤP CỨU	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
186.	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
187.	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
188.	3.2075	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
189.	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
190.	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
191.	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
192.	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mũi

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
193.	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
194.	12.164	12. UNG BƯỚU	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
195.	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
196.	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
197.	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
198.	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
199.	12.165	12. UNG BƯỚU	Súc rửa vòm họng trong xạ trị
200.	12.135	12. UNG BƯỚU	Cắt u lưỡi lạnh tĩnh
201.	3.3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
202.	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
203.	3.3608	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn
204.	13.164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
205.	3.3600	03. NHI KHOA	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
206.	12.309	12. UNG BƯỚU	Bóc nang tuyến Bartholin
207.	3.2258	03. NHI KHOA	Chích áp xe tuyến Bartholin
208.	3.3406	03. NHI KHOA	Chích áp xe tầng sinh môn
209.	3.3407	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
210.	12.279	12. UNG BƯỚU	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
211.	12.281	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng
212.	12.287	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ cổ tử cung
213.	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
214.	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
215.	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
216.	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
217.	3.2259	03. NHI KHOA	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
218.	3.2260	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
219.	12.267	12. UNG BƯỚU	Cắt u vú lạnh tĩnh
220.	12.268	12. UNG BƯỚU	Mổ bóc nhân xơ vú
221.	13.21	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm
222.	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
223.	13.29	13. PHỤ SẢN	Soi ối

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
224.	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
225.	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn
226.	13.35	13. PHỤ SẢN	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
227.	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
228.	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
229.	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
230.	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
231.	13.196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
232.	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
233.	13.38	13. PHỤ SẢN	Bóc rau nhân tạo
234.	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
235.	5.3	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
236.	5.73	05. DA LIỄU	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
237.	5.72	05. DA LIỄU	Điều trị loét lỗ đái cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né
238.	3.2973	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA
239.	5.51	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
240.	3.3006	03. NHI KHOA	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
241.	11.57	11. BÔNG	Ghép da dị loại điều trị vết thương bông
242.	3.3404	03. NHI KHOA	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
243.	11.151	11. BÔNG	Nẹp cổ mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ
244.	11.12	11. BÔNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
245.	3.3005	03. NHI KHOA	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn
246.	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
247.	3.3822	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
248.	3.3823	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
249.	11.77	11. BÔNG	Khám bệnh nhân bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng
250.	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bông bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông kỳ đầu.
251.	3.3820	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
252.	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
253.	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
254.	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
255.	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
256.	8.25	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Đặt thuốc YHCT
257.	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
258.	3.508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm
259.	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
260.	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
261.	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
262.	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
263.	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
264.	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
265.	8.22	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang
266.	8.15	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
267.	3.483	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết bằng tay
268.	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
269.	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
270.	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
271.	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
272.	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
273.	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc
274.	8.21	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông khói thuốc
275.	8.3	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
276.	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
277.	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
278.	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
279.	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
280.	17.17	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
281.	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
282.	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
283.	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
284.	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
285.	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi
286.	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
287.	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy
288.	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang
289.	17.48	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề,...)
290.	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động
291.	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
292.	17.63	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với thang tường
293.	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
294.	17.66	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ quay khớp vai
295.	17.67	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ chèo thuyền
296.	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
297.	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
298.	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp
299.	3.15	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
300.	11.122	11. BÔNG	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bông
301.	11.102	11. BÔNG	Khám di chứng bông
302.	17.12	17. PHỤC HỒI	Điều trị bằng Laser công suất thấp

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
		CHỨC NĂNG	
303.	17.21	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
304.	17.28	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng Parafin
305.	17.30	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
306.	17.32	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
307.	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nước khoáng
308.	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu có thuốc
309.	17.39	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị chườm ngải cứu
310.	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dưỡng sinh
311.	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật thư giãn
312.	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người
313.	17.57	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy
314.	17.69	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với bàn xương cá
315.	17.93	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
316.	17.95	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
317.	17.97	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
318.	17.236	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thử cơ bằng tay
319.	17.237	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo tầm vận động khớp
320.	3.268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
321.	6.80	06. TÂM THẦN	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon
322.	3.245	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
323.	6.77	06. TÂM THẦN	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
324.	6.78	06. TÂM THẦN	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
325.	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý
326.	6.55	06. TÂM THẦN	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
327.	6.60	06. TÂM THẦN	Liệu pháp lao động
328.	6.59	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
329.	3.262	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý gia đình
330.	3.261	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý nhóm
331.	6.58	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thể dục, thể thao
332.	6.44	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thư giãn luyện tập
333.	6.76	06. TÂM THẦN	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
334.	6.33	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES
335.	6.24	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)
336.	6.36	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA
337.	6.7	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
338.	6.35	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)
339.	6.3	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
340.	6.6	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
341.	3.253	03. NHI KHOA	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
342.	6.32	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
343.	6.31	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
344.	3.237	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Beck
345.	3.238	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Zung
346.	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
347.	6.71	06. TÂM THẦN	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
348.	6.70	06. TÂM THẦN	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
349.	6.259	06. TÂM THẦN	Xử trí người bệnh không ăn
350.	6.257	06. TÂM THẦN	Xử trí người bệnh kích động
351.	6.66	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
352.	6.72	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái sảng rượu
353.	9.22	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
354.	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
355.	3.225	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
356.	3.223	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
			chỗ bằng máy cầm tay
357.	3.224	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
358.	3.222	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
359.	3.221	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
360.	3.217	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
361.	3.214	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
362.	3.216	03. NHI KHOA	Đo lactat trong máu
363.	3.213	03. NHI KHOA	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
364.	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Làm test phục hồi máu mao mạch
365.	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
366.	3.220	03. NHI KHOA	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
367.	3.219	03. NHI KHOA	Phát hiện opiat bằng Naloxone
368.	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
369.	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
370.	3.226	03. NHI KHOA	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
371.	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
372.	23.201		Định lượng protein niệu
373.	22.279, 22.280, 22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu ABO
374.			Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
375.	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Băng bó vết thương
376.	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
377.	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
378.	1.245	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
379.	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
380.	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
381.	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
382.	9.11	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
383.	1.305	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
384.	9.12	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter động mạch
385.	9.13	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
386.	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
387.	3.3910	03. NHI KHOA	Chích hạch viêm mũi
388.	3.3032	03. NHI KHOA	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
389.	3.3031	03. NHI KHOA	Chích rạch áp xe nhỏ
390.	3.163	03. NHI KHOA	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
391.	3.2354	03. NHI KHOA	Chọc dịch màng bụng
392.	1.202	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Chọc dịch tủy sống
393.	3.2356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
394.	3.2261	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
395.	9.15	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
396.	9.16	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch đùi
397.	9.20	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường giữa
398.	9.21	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
399.	3.2355	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng bụng
400.	3.164	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
401.	3.33	03. NHI KHOA	Đặt catheter động mạch
402.	3.28	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch
403.	9.32	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
404.	11.89	11. BÔNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông
405.	11.131	11. BÔNG	Đặt vị thế cho bệnh nhân bông
406.	3.1469	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
407.	11.126	11. BÔNG	Điều trị sẹo bông bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
408.	11.120	11. BÔNG	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
409.	11.171	11. BÔNG	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
410.	3.1468	03. NHI KHOA	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
411.	1.45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Dùng thuốc chống đông
412.	1.271	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
413.	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
414.	3.1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
415.	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
416.	3.4214	03. NHI KHOA	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
417.			
418.	11.16	11. BÔNG	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu
419.	3.3261	03. NHI KHOA	Khâu kín vết thương thùng ngực
420.	3.187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu
421.	11.178	11. BÔNG	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
422.	3.1415	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
423.	9.98	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
424.	11.177	11. BÔNG	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
425.	11.180	11. BÔNG	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
426.	3.1403	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
427.	3.1409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
428.	3.1410	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
429.	11.176	11. BÔNG	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
430.	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
431.	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
432.	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
433.	9.127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
434.	9.133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
435.	9.134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
436.	9.139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
437.	3.185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động
438.	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
439.	1.230	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
440.	3.1470	03. NHI KHOA	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
441.	3.2070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
442.	11.15	11. BÔNG	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép
443.	11.138	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do cồng lạnh
444.	11.139	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do kiềm và các hóa chất khác
445.	11.140	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do tia xạ
446.	11.82	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông acid
447.	11.83	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do dòng điện
448.	11.81	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng
449.	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
450.	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
451.	11.129	11. BÔNG	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bông
452.	11.13	11. BÔNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông
453.	3.1509	03. NHI KHOA	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông theo chỉ định
454.	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
455.	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
456.	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
457.	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
458.	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bông nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
459.	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
460.	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
461.	11.4	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
462.	11.116	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
463.	15.303	15. TAI MŨI	Thay băng vết mổ

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
		HỌNG	
464.	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
465.	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)
466.	9.163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi đường giây tại chỗ
467.	9.165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi EtCO2
468.	9.168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
469.	9.169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
470.	9.172	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
471.	9.175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
472.	9.176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
473.	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
474.	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
475.	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
476.	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
477.	9.194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
478.	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
479.	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sốc
480.	3.209	03. NHI KHOA	Truyền dịch vào tủy xương
481.	9.199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu trong sốc
482.	1.254	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Truyền máu và các chế phẩm máu
483.	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
484.	9.200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
485.	9.201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
486.	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
487.	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
488.	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
489.	1.280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
490.	9.204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
491.	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
492.	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
493.	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xoa bóp phòng chống loét
494.	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
495.	9.124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xoay trở bệnh nhân thở máy
496.	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng

Phụ lục II
DANH MỤC KỸ THUẬT THỰC HIỆN TẠI CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CẤP BAN ĐẦU KHÔNG CÓ BÁC SỸ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2025/TT-BQP ngày 14 tháng 4 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	2.128	02. NỘI KHOA	Chăm sóc mắt ở người liệt VII ngoại biên (một lần)
2	3.150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
3	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
4	21.13	21. THĂM ĐO CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
5	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
6	6.69	06. TÂM THẦN	Xử trí hạ huyết áp tư thế
7	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
8	9.8	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
9	9.10	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
10	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
11	2.85	02. NỘI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
12	3.1411	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
13	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SpO2 liên tục tại giường
14	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc < 8 giờ
15	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
16	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản
17	9.120	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
18	9.123	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
19	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
20	3.2330	03. NHI KHOA	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
21	2.28	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho có điều khiển

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
22	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
23	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
24	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
25	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
26	3.2331	03. NHI KHOA	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
27	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bong đường hô hấp
28	3.2189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
29	3.101	03. NHI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
30	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
31	9.7	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
32	3.103	03. NHI KHOA	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
33	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
34	9.183	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
35	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
36	9.184	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
37	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
38	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
39	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
40	9.185	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũ kín
41	9.186	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
42	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
43	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
44	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich(lấy dị vật đường thở) cho người lớn, trẻ em
45	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
46	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
47	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
48	2.241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
49	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
50	1.224	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
51	1.216	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
52	1.223	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
53	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
54	2.215	02. NỘI KHOA	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
55	3.1384	03. NHI KHOA	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
56	1.1227	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
57	3.181	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
58	3.175	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
59	1.225	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
60	9.142	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
61	9.147	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
62	1.218	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
63	1.222	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
64	2.221	02. NỘI KHOA	Thụt tháo
65	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
66	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
67	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
68	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống sonde dạ dày
69	3.3399	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
70	3.128	03. NHI KHOA	Bài niệu cưỡng bức
71	3.334	03. NHI KHOA	Chăm sóc ống thông bàng quang

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
72	10.359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
73	3.3533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
75	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
76	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
77	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
78	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
79	3.1390	03. NHI KHOA	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
80	9.150	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
81	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
82	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
83	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
84	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
85	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
86	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
87	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
88	3.2072	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
89	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
90	3.3817	03. NHI KHOA	Chích áp xe phần mềm lớn
91	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
92	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
93	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
			MẮT
94	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
95	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
96	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
97	3.207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
98	14.207	14. MẮT	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
99	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu; nhổ lông xiêu

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
100	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
101	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
102	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
103	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
104	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
105	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
106	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
107	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
108		14. MẮT	Đo nhãn áp kế Maclakop
109		14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
110	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
111		14. MẮT	Quy Trình Khám mắt
112	14.260	14. MẮT	Đo Thị Lực
113	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Chích nhọt ống tai ngoài
114	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
115	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
116	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
117	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng Merocel
118	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
119	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
120	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
121	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
122	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
123	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
124	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
125	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu cổ
126	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
127	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết nhỏ
128	15.304	15. TAI MŨI	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
		HỌNG	
130	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Chích áp xe lợi
131	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
132	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
133	5.3	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
134	5.73	05. DA LIỄU	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Héc- Né
135	3.2973	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng châm TCA
136	3.3006	03. NHI KHOA	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
137	11.12	11. BÔNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
138	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
139	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bông bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông kỳ đầu.
140	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bỏ thuốc
141	8.25	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Đặt thuốc YHCT
142	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
143	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
144	8.22	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang
145	3.483	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết bằng tay
146	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc
147	8.21	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông khói thuốc
148	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
149	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
150	17.17	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
151	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
152	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
153	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
154	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
155	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
156	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
157	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy
158	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang
159	17.48	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề,....)
160	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động
161	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
162	17.63	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với thang tường
163	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
164	17.66	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ quay khớp vai
165	17.67	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ chèo thuyền
166	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
167	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
168	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp
169	3.150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
170	3.268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
171	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý
172	6.55	06. TÂM THẦN	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
173	6.60	06. TÂM THẦN	Liệu pháp lao động
174	6.59	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
175	3.262	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý gia đình
176	3.261	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý nhóm
177	6.58	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thể dục, thể thao
178	6.44	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thư giãn luyện tập
179	6.71	06. TÂM THẦN	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
180	6.70	06. TÂM THẦN	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
181	6.259	06. TÂM THẦN	Xử trí người bệnh không ăn
182	6.257	06. TÂM THẦN	Xử trí người bệnh kích động
183	6.66	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
184	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
185	3.105	03. NHI KHOA	Thở ngạt
186	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
187	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlic (lấy dị vật đường thở)
188	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
189	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
190	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
191	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
192	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
193	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
194	3.150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
195	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
196	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
197	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
198	3.199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
199	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
200	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
201	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
202	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
203	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
204	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
205	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Làm test phục hồi máu mao mạch
206	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
207	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
208	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
209	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
210	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng protein niệu
211		23. HÓA SINH	Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
212	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Băng bó vết thương
213	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
214	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
215	1.245	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
216	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
217	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
218	12.92	12. UNG BUỒU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
219	9.11	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
220	1.305	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
221	9.12	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter động mạch
222	9.13	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
223	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
224	3.3910	03. NHI KHOA	Chích hạch viêm mũi
225	3.3031	03. NHI KHOA	Chích rạch áp xe nhỏ
226	11.89	11. BÔNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông
227	11.131	11. BÔNG	Đặt vị thế cho bệnh nhân bông
228	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
229	3.1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
230	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
231	3.4214	03. NHI KHOA	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
232	3.3261	03. NHI KHOA	Khâu kín vết thương thùng ngực
233	3.187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu
234	11.178	11. BÔNG	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
235	9.98	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
236	11.177	11. BÔNG	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
237	11.180	11. BÔNG	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
238	3.1403	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
239	3.1409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
240	11.176		Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
241	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
242	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
243	9.133	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
244	9.134	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
245	9.139	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
246	3.185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động
247	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
248	1.230	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
249	11.138	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do cóng lạnh
250	11.139	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do kiềm và các hóa chất khác
251	11.140	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do tia xạ
252	11.82	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông acid
253	11.83	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do dòng điện
254	11.81	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng
255	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
256	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
257	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
258	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
259	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
260	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
261	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bông nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
262	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
263	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
264	11.116	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
265	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
266	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
267	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)
268	9.168	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
269	9.172	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
270	9.175	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt bằng máy

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
271	9.176	09. GÂY MẼ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
272	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
273	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
274	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
275	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
276	9.194	09. GÂY MẼ HỒI SỨC	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
277	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
278	9.196	09. GÂY MẼ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sóc
279	9.199	09. GÂY MẼ HỒI SỨC	Truyền máu trong sóc
280	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
281	9.200	09. GÂY MẼ HỒI SỨC	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
282	9.201	09. GÂY MẼ HỒI SỨC	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
283	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
284	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
285	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
286	1.280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
287	9.204	09. GÂY MẼ HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
288	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
289	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
290	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xoa bóp phòng chống loét
291	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
292	9.124	09. GÂY MẼ HỒI SỨC	Xoay trở bệnh nhân thở máy
293	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bông



Phụ lục III
MẪU DANH MỤC KỸ THUẬT ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2025/TT-BQP ngày 17 tháng 4 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Đơn vị **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC
Kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại (BV, BX đơn vị...)
(Kèm theo Công văn số ngày)

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
		02. NỘI KHOA	
		10. NGOẠI KHOA	